

**ĐỘI NGŨ CBQL, GV, NV THỰC HIỆN PHỔ CẬP GDMN CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI
GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng thời điểm tháng 12/2025	Dự kiến nhu cầu trong giai đoạn					So sánh 2030-2025 (tăng, giảm)
				Năm 2025-2026	Năm 2026-2027	Năm 2027-2028	Năm 2028-2029	Năm 2029-2030	
I	Tổng số CBQL, GV, NV	Người	10,240	13,874	14,010	13,960	14,085	14,238	3,998
1	Hiệu trưởng	Người	358	326	326	326	326	326	32
Trong đó	Trình độ chuẩn theo Luật GD 2019 trở lên	Người	355	326	326	326	326	326	29
	Trong đó: Trình độ trên chuẩn	Người	344	326	326	326	326	326	18
	Trình độ đào tạo khác (TH, THCS, AN. MT)	Người	3	3	0	0	0	0	3
	Hiệu trưởng còn thiếu	Người	12	0	0	0	0	0	
2	Phó Hiệu trưởng	Người	638	670	660	650	650	650	12
Trong đó	Trình độ chuẩn theo Luật GD 2019 trở lên	Người	632	670	660	650	650	650	18
	Trong đó: Trình độ trên chuẩn	Người	608	626	640	650	650	650	42
	Trình độ đào tạo khác (TH, THCS, AN. MT, khác)	Người	6	6	0	0	0	0	6
	Phó Hiệu trưởng còn thiếu	Người	0	0	0	0	0	0	0
3	Tổng số giáo viên	Người	7,853	9,146	9,286	9,297	9,390	9,476	1,623
3.1	Công lập	Người	7,168	8,461	8,501	8,507	8,578	8,604	1,436
	Biên chế	Người	7,168	8,461	8,501	8,507	8,578	8,604	1,436
	Hợp đồng	Người	0	0	0	0	0	0	0
	Định mức GV/nhóm, lớp	Người	1.9	2.2	2.2	2.2	2.2	2.22	
	Đạt trình độ chuẩn theo Luật GD 2019 trở lên	Người	7,054	8,347	8,416	8,453	8,553	8,604	1,550
	Trong đó: Đạt trình độ đào tạo trên chuẩn	Người	5,189	5,609	5,688	5,860	5,946	6,235	1,046
	GV chưa đạt chuẩn Trình độ đào tạo bao gồm (Đào tạo khác, trình độ TCMN)	Người	114	114	85	54	25	0	
	Giáo viên còn thiếu so với định mức Thông tư 19/2023/BGDĐT	Người	1,293	1,293	599	449	299	199	
	<i>Nhu cầu tuyển dụng bổ sung giáo viên</i>	Người	1,395	1,395	121	114	105	55	
3.2	Ngoài công lập (trường MN tư thục và nhóm lớp độc lập tư thục)	Người	685	685	785	790	812	872	187
	Định mức GV/nhóm, lớp	Người	2	2	2	2	2	2	
	Được hưởng chính sách theo quy định	Người	685	685	785	790	812	872	187
	Đạt trình độ chuẩn theo Luật GD 2019 trở lên	Người	494	494	589	671	772	872	378
	Trong đó: Đạt trình độ đào tạo trên chuẩn	Người	142	142	173	182	195	218	76
	GV chưa đạt chuẩn Trình độ đào tạo bao gồm (Đào tạo khác, trình độ TCMN)	Người	191	191	196	118	41	0	191
	Giáo viên còn thiếu so với định mức Thông tư 19/2023/BGDĐT	Người	156	156	35	35	36	36	120
4	Nhân viên công lập (Theo TT 19/2023/BGDĐT)	Người	2,026	4,399	4,398	4,337	4,368	4,436	2,410
4.1	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		347	494	572	572	572	572	
	Văn thư	Người	132	132	132	132	132	132	
	Kế toán	Người	197	197	197	197	197	197	
	Thủ quỹ	Người	18	18	18	18	18	18	
	Thư viện	Người	0	147	225	225	225	225	
4.2	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		1,679	3,905	3,826	3,765	3,796	3,864	2185
	Y tế	Người	166	179	179	179	179	179	
	Bảo vệ	Người	708	1,232	1,202	1,172	1,145	1,145	
	Phục vụ	Người	54	299	299	299	299	299	
	Nấu ăn	Người	710	2154	2105	2074	2132	2200	
	Khác	Người	41	41	41	41	41	41	